

CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN GELEX
GELEX GROUP
JOINT STOCK COMPANY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số/ No.: 28/2025/GELEX-CBTT

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2025
Hanoi, January 24, 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG
EXTRAORDINARY INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh

To: - *The State Securities Commission*
- *The Hochiminh Stock Exchange*

- Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX
Name of organization: GELEX Group Joint Stock Company
 - Mã chứng khoán / *Stock code: GEX*
 - Địa chỉ: Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam
Address: No. 52 Le Dai Hanh Street, Le Dai Hanh Ward, Hai Ba Trung District, Hanoi.
 - Điện thoại liên hệ/Tel.: 024 39726245/6 Fax: 024 39726282
 - E-mail: gelex@gelex.vn
- Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure:*
 - Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX (GELEX) trân trọng công bố: Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2024 và Văn bản giải trình biến động lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính Quý 4/2024 so với Quý 4/2023.
GELEX Group joint stock Company respectfully disclosure information: The 4th Quarter of 2024 Separate Financial Statements and Explanation of Profit after tax fluctuations in The 4th Quarter of 2024 financial statements compared to the 4th Quarter of 2023.
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 23/01/2025 tại đường dẫn: <https://gelex.vn/doc-cat/bao-cao-tai-chinh>
This information was published on the company's website on 23/01/2025, as in the link: <https://gelex.vn/doc-cat/bao-cao-tai-chinh>



Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố

We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

Tài liệu đính kèm/Attached documents:

- Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2024/ *The 4th Quarter of 2024 Separate Financial Statements;*
- Văn bản giải trình biến động lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính Quý 4/2024 so với Quý 4/2023 / *Explanation of Profit after tax fluctuations in The 4th Quarter of 2024 financial statements compared to the 4th Quarter of 2023*

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEX
GELEX GROUP JOINT STOCK COMPANY**

Người ủy quyền công bố thông tin

Person authorized to disclose information



**Nguyễn Thị Phương
Nguyen Thi Phuong**



CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN GELEX
GELEX GROUP JOINT STOCK
COMPANY

GELEX

Số/No: 25/GELEX-TGD
V/v: Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế
trên Báo cáo tài chính
Quý 4/2024 so với Quý 4/2023
Re: Explanation of Profit after tax
fluctuations in the financial statements
Quarter 4/2024 compared to Quarter 4/2023

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Hà Nội, ngày 23 tháng 01 năm 2025
Hanoi, January 23rd, 2025

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh
To: The State Securities Commission
Ho Chi Minh City Stock Exchange

- Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;
- Căn cứ kết quả sản xuất kinh doanh Quý 4/2024 của Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX.
- Pursuant to the Circular 96/2020/TT-BTC dated November 16th, 2020 of the Ministry of Finance on guidelines for disclosure of information on securities;
- Pursuant to the financial results for Quarter 4/2024 of GELEX Group Joint Stock Company.

Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX - mã chứng khoán GEX giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp so với cùng kỳ Quý 4/2023 như sau:

GELEX Group Joint Stock Company - Stock Code GEX provides explanation of profit after tax fluctuations compared to the same period in Quarter 4/2023 as follows:

STT No.	Chỉ tiêu Indicator	ĐVT Currency	Báo cáo Riêng Separate financial statements	Báo cáo hợp nhất Consolidated financial statements
1	Lợi nhuận sau thuế Quý 4/2024 Profit after tax for Quarter 4/2024	Tỷ đồng VND billion	49,4	1.013,8
2	Lợi nhuận sau thuế Quý 4/2023 Profit after tax for Quarter 4/2023	Tỷ đồng VND billion	128,7	(80,5)
3	Biến động so với cùng kỳ năm trước Variances compared to the same period last year	Tỷ đồng VND billion	(79,3)	1.094,3
4	Tỷ lệ biến động so với cùng kỳ năm trước Variance percentage compared to the same period last year	%	(61,6%)	1.359,4%



I. Báo cáo tài chính riêng/ *Separate financial statements:*

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 4/2024 trên Báo cáo tài chính riêng giảm 61,6% (tương ứng giảm 79,3 tỷ đồng) so với cùng kỳ năm trước chủ yếu đến từ tăng Chi phí quản lý doanh nghiệp đóng góp cho các hoạt động an sinh xã hội vì cộng đồng.

The net profit after tax for Quarter 4/2024 in the Separate financial statements decreased by 61.6% (equivalent to a decrease of VND 79.3 billion) compared to the same period last year, primarily due to an increase in General and administrative expenses contributing to social welfare activities for the community.

II. Báo cáo tài chính hợp nhất/ *Consolidated financial statements:*

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 4/2024 trên Báo cáo tài chính hợp nhất tăng 1.359,4% (tương ứng tăng 1.094,3 tỷ đồng) so với cùng kỳ năm trước chủ yếu đến từ sự tăng trưởng tích cực về doanh thu và lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh cốt lõi (lĩnh vực Thiết bị điện và cho thuê cơ sở hạ tầng khu công nghiệp).

The net profit after tax for Quarter 4/2024 in the Consolidated financial statements increased by 1,359.4% (equivalent to an increase of VND 1,094.3 billion) compared to the same period last year, primarily driven by positive growth in revenue and gross profit from core business activities (Manufacturing and trading electrical equipment and industrial park infrastructure leasing).

Trân trọng báo cáo.

Respectfully submitted.

Nơi nhận/ *Recipients:*

- Như trên/ *As above;*
- Lưu: VT, Ban TCKT/ *Copy to: Clerical Office, Finance & Accounting Department*

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
DEPUTY CHIEF EXECUTIVE OFFICER



Lê Tuấn Anh

Le Tuan Anh



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEX

Địa chỉ: Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Điện thoại: 024.3972 6245/6

Fax: 024.3972 6282



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ 4/2024

HÀ NỘI, THÁNG 01 NĂM 2025



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEX

Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng,
Thành phố Hà Nội

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo tài chính riêng	04-36
Bảng cân đối kế toán riêng	04-05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	07-08
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	09-36

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024.

Công ty

Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX tiền thân là Công ty Thiết bị Kỹ thuật Điện, được thành lập theo Quyết định số 1120/QĐ-TCCBDT của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công thương). Sau đó, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1422/QĐ-TTg ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ, và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0100100512 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 01 tháng 12 năm 2010. Công ty cũng được cấp các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi sau này, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 17 ngày 20 tháng 09 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Trọng Hiền	Chủ tịch
Ông Lương Thanh Tùng	Phó chủ tịch
Ông Lê Bá Thọ	Phó chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 01/01/2024)
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Thành viên
Ông Đậu Minh Lâm	Thành viên độc lập

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Long	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/01/2024)
Ông Nguyễn Trọng Trung	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/01/2024)
Ông Lê Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 23/05/2024)
Ông Lê Bá Thọ	Phó Tổng Giám đốc (Từ nhiệm ngày 01/01/2024)

Các thành viên của Ủy ban kiểm toán trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đậu Minh Lâm	Chủ tịch
Ông Lương Thanh Tùng	Thành viên

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEX

Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng,
Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Quý 4/2024

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Văn Tuấn, Tổng Giám đốc.

Ông Lê Tuấn Anh được ông Nguyễn Văn Tuấn ủy quyền ký Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX theo Giấy ủy quyền số 21/2024/GELEX/GUQ-TGD ngày 06/06/2024.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và ước tính hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31/12/2024, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Lê Tuấn Anh
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 23 tháng 01 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		6.573.097.457.242	4.752.808.565.378
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	171.126.066.799	107.427.184.440
111	1. Tiền		171.126.066.799	107.427.184.440
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	4.523.657.452.136	3.304.002.000.600
121	1. Chứng khoán kinh doanh		4.547.632.976.936	3.335.241.177.454
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(23.975.524.800)	(31.239.176.854)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.303.566.369.793	1.113.926.122.701
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	329.557.195.929	163.924.926.522
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	298.984.949.515	216.877.826.892
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	304.625.000.000	443.500.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	384.572.019.859	303.796.164.797
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(14.172.795.510)	(14.172.795.510)
140	IV. Hàng tồn kho	9	518.816.353.514	204.337.259.216
141	1. Hàng tồn kho		518.816.353.514	204.337.259.216
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		55.931.215.000	23.115.998.421
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	15.291.277.467	6.182.519.202
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		34.143.039.039	12.583.647.189
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	6.496.898.494	4.349.832.030
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		12.698.503.181.038	11.734.882.140.729
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.059.882.550.247	908.265.021.335
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	1.045.072.486.247	893.642.021.335
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	14.810.064.000	14.623.000.000
220	II. Tài sản cố định		55.872.834.664	51.657.491.095
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	55.037.435.021	50.522.615.276
222	- Nguyên giá		92.710.632.399	102.374.331.651
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(37.673.197.378)	(51.851.716.375)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	835.399.643	1.134.875.819
228	- Nguyên giá		1.428.323.538	1.428.323.538
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(592.923.895)	(293.447.719)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	233.019.663.021	255.678.189.994
231	- Nguyên giá		367.937.084.987	381.999.634.349
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(134.917.421.966)	(126.321.444.355)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		1.394.204.785.252	787.166.828.007
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	1.394.204.785.252	787.166.828.007
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	14	9.915.680.781.973	9.696.993.781.973
251	1. Đầu tư vào công ty con		9.251.837.076.877	9.251.837.076.877
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		663.843.705.096	445.156.705.096
260	VI. Tài sản dài hạn khác		39.842.565.881	35.120.828.325
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	39.842.565.881	35.120.828.325
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		19.271.600.638.280	16.487.690.706.107

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNGTại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		8.842.808.428.322	6.255.997.057.186
310	I. Nợ ngắn hạn		5.146.525.480.757	3.711.026.857.761
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	724.035.795.067	153.738.954.286
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		193.978.358	210.178.371
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	881.789.413	1.191.549.859
314	4. Phải trả người lao động		23.477.689.438	14.638.277.232
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	14.505.610.065	21.641.702.288
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	16.035.324.998	13.670.168.416
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	59.829.085.014	1.026.539.854.999
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	4.293.716.103.413	2.464.861.567.319
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		13.850.104.991	14.534.604.991
330	II. Nợ dài hạn		3.696.282.947.565	2.544.970.199.425
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	19	168.047.924.846	153.506.648.110
337	2. Phải trả dài hạn khác	20	17.203.072.853	17.735.456.318
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	3.511.031.949.866	2.373.728.094.997
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		10.428.792.209.958	10.231.693.648.921
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	10.428.792.209.958	10.230.397.146.156
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		8.594.297.930.000	8.514.957.930.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		8.594.297.930.000	8.514.957.930.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		663.003.856.718	663.218.256.718
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.171.490.423.240	1.052.220.959.438
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		1.048.920.959.438	399.798.841.793
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		122.569.463.802	652.422.117.645
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	1.296.502.765
432	1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	1.296.502.765
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		19.271.600.638.280	16.487.690.706.107



Phương Kim Trung
Người lập



Hoàng Hưng
Kế toán trưởng



Lê Tuấn Anh
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 23 tháng 01 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý 4/2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4/2024	Quý 4/2023	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.133.728.877.853	884.327.243.282	3.981.521.485.359	2.640.782.215.483
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	115.706.656
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	1.133.728.877.853	884.327.243.282	3.981.521.485.359	2.640.666.508.827
11	4. Giá vốn hàng bán	24	1.108.987.402.418	858.228.672.338	3.859.147.972.229	2.552.038.644.642
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		24.741.475.435	26.098.570.944	122.373.513.130	88.627.864.185
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	310.323.315.562	252.395.411.691	843.248.114.675	1.210.532.439.319
22	7. Chi phí tài chính	26	159.595.739.901	101.672.114.441	568.618.373.682	489.743.524.853
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>122.330.903.506</i>	<i>93.097.982.563</i>	<i>426.207.666.117</i>	<i>363.854.158.532</i>
25	8. Chi phí bán hàng	27	2.384.997.905	2.582.560.645	7.543.599.432	8.100.499.786
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	123.757.621.377	46.518.268.946	268.386.814.446	148.057.425.295
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		49.326.431.814	127.721.038.603	121.072.840.245	653.258.853.570
31	11. Thu nhập khác		108.610.637	974.437.117	1.569.006.058	1.444.305.363
32	12. Chi phí khác		-	-	72.382.501	501.395.273
40	13. Lợi nhuận/(lỗ) khác		108.610.637	974.437.117	1.496.623.557	942.910.090
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		49.435.042.451	128.695.475.720	122.569.463.802	654.201.763.660
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-	-	-	1.779.646.015
60	15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		49.435.042.451	128.695.475.720	122.569.463.802	652.422.117.645

Phương Kim Trung
Người lập

Hoàng Hưng
Kế toán trưởng



Lê Tuấn Anh
Phó Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 23 tháng 01 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ	Cho kỳ kế toán từ
			ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024	ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		122.569.463.802	654.201.763.660
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		20.989.967.509	19.466.165.280
03	- Các khoản dự phòng		(7.263.652.054)	28.715.753.254
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(95.122.031)	(465.096.952)
05	- Lãi từ hoạt động đầu tư		(673.726.061.947)	(1.057.030.041.146)
06	- Chi phí lãi vay và phát hành trái phiếu		433.544.650.275	374.086.412.245
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(103.980.754.446)	18.974.956.341
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		15.221.359.786	(231.399.034.150)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(314.479.094.298)	5.400.439.927
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(492.287.720.316)	558.898.374.452
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(13.830.495.821)	(5.127.056.413)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		(1.212.391.799.482)	(1.465.486.533.570)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(388.572.185.955)	(373.422.311.058)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(6.748.146.166)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.984.500.000)	(2.306.510.833)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		(2.514.305.190.532)	(1.501.215.821.470)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(614.505.616.074)	(299.509.853.477)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		2.353.177.000	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(639.930.464.912)	(942.517.021.335)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		627.375.000.000	743.750.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(218.687.000.000)	(445.156.705.096)
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		383.372.045.333	1.068.677.068.147
30	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư		(460.022.858.653)	125.243.488.239

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ	Cho kỳ kế toán từ
			ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024	ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023
			VND	VND
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		79.125.600.000	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		7.523.867.195.363	3.631.352.116.329
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(4.565.045.788.558)	(2.434.703.200.384)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.815.000)	(20.498.750)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính</i>		3.037.945.191.805	1.196.628.417.195
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		63.617.142.620	(179.343.916.036)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		107.427.184.440	286.767.458.608
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		81.739.739	3.641.868
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	171.126.066.799	107.427.184.440

Phương Kim Trung
Người lập

Hoàng Hưng
Kế toán trưởng



Lê Tuấn Anh
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 23 tháng 01 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4/2024

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX tiền thân là Công ty Thiết bị Kỹ thuật Điện, được thành lập theo Quyết định số 1120/QĐ-TCCBĐT của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công thương). Sau đó, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1422/QĐ-TTg ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ, và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0100100512 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 01 tháng 12 năm 2010. Công ty cũng được cấp các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi sau này, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 17 ngày 20 tháng 09 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là quản lý vốn đầu tư vào hai lĩnh vực kinh doanh cốt lõi là Sản xuất công nghiệp và Hạ tầng:

- Sản xuất công nghiệp: sản xuất, kinh doanh thiết bị điện bao gồm dây cáp điện; máy biến áp, động cơ điện; thiết bị đo điện gồm công tơ điện, đồng hồ Volt-Ampe, máy biến dòng; tủ điện và các sản phẩm khác;
- Hạ tầng: sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng, kinh doanh bất động sản và xây dựng; sản xuất, truyền tải và phân phối điện năng bao gồm thủy điện, điện mặt trời; Khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch ; dịch vụ khách sạn, du lịch và cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng;...

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

Công ty sở hữu trực tiếp các Công ty con tại thời điểm 31/12/2024 với thông tin cụ thể như sau:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Điện lực GELEX (“GELEX Electric”)	Số 52 Lê Đại Hành, Hai Bà Trưng, Hà Nội	79,99%	79,99%	Sản xuất kinh doanh và quản lý các khoản đầu tư trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp (chủ yếu là công nghiệp điện)
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX (“Hạ tầng GELEX”)	Số 52 Lê Đại Hành, Hai Bà Trưng, Hà Nội	93,89%	96,71%	Quản lý các khoản đầu tư trong lĩnh vực hạ tầng, bất động sản

Tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ lợi ích mà Công ty nắm giữ tại Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX bao gồm cả tỷ lệ gián tiếp mà Công ty nắm giữ thông qua Công ty Cổ phần Điện lực GELEX (công ty con mà Công ty sở hữu 79,99% vốn).

Công ty sở hữu trực tiếp các Công ty liên kết tại thời điểm 31/12/2024 với thông tin cụ thể như sau:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Titan Corporation	Thành phố Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	Hoạt động tư vấn quản lý

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEXSố 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng,
Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Quý 4/2024

Tại ngày 31/12/2024, một số công ty con sở hữu trực tiếp bởi Công ty cũng sở hữu các công ty con/ công ty liên kết khác với thông tin cụ thể như sau:

(Tỷ lệ lợi ích và biểu quyết được trình bày theo tỷ lệ của Công ty sở hữu chi phối đến các công ty con)

Công ty GELEX Electric

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam ("Cadivi")	Thành phố Hồ Chí Minh	97,09%	97,09%	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội ("HEM")	Hà Nội	76,70%	76,70%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh động cơ điện và thiết bị điện
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT ("CFT")	Đồng Nai	100,00%	100,00%	Sản xuất nguyên liệu chính trong ngành sản xuất dây, cáp điện, dây điện từ và cáp viễn thông
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện ("Thibidi")	Đồng Nai	98,07%	98,07%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh thiết bị điện
Công ty Cổ phần Thiết bị Đo điện EMIC ("Emic")	Hà Nội	74,99%	74,99%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh thiết bị đo điện
Công ty TNHH Phát điện GELEX ("Phát điện GELEX")	Hà Nội	100,00%	100,00%	Quản lý các khoản đầu tư trong lĩnh vực phát điện
Công ty Cổ phần Sản xuất Máy biến áp truyền tải MEE ("MEE")	Hà Nội	66,79%	66,79%	Sản xuất và kinh doanh máy biến áp, thiết bị điện
Công ty Cổ phần Mua bán Điện GELEX	Hà Nội	51,00%	51,00%	Truyền tải và phân phối điện

Công ty Cadivi:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Một thành viên Cadivi Đồng Nai ("Cadivi Đồng Nai")	Đồng Nai	100,00%	100,00%	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện
Công ty TNHH Một thành viên Cadivi Miền Bắc ("Cadivi Miền Bắc")	Bắc Ninh	100,00%	100,00%	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện

Công ty HEM:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Chế tạo Điện cơ HEM ("HEM EMM") (trước đây là "Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị lưới điện G-Power") (*)	Hà Nội	20,00%	20,00%	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện

Công ty Phát điện GELEX:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ ("Phú Thạnh Mỹ")	Quảng Nam	73,16%	73,16%	Sản xuất thủy điện
Công ty TNHH Năng lượng GELEX Ninh Thuận (trước đây là "Công ty TNHH MTV Năng lượng GELEX Ninh Thuận") (*)	Ninh Thuận	20%	20%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện mặt trời

() Trong kỳ, Tập đoàn đã chuyển nhượng 80% tỷ lệ phần vốn góp tại Công ty TNHH Năng lượng GELEX Ninh Thuận, Công ty TNHH Chế tạo điện cơ HEM cho các đối tác, theo đó GELEX Ninh Thuận, HEM EMM trở thành Công ty liên kết của Tập đoàn.*

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEXSố 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng,
Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Quý 4/2024

Công ty Cổ phần Mua bán điện GELEX

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Mua bán điện GELEX Hưng Yên	Hà Nội	70,82%	70,82%	Truyền tải và phân phối điện

Công ty Hạ tầng GELEX:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
TCTViglacera - CTCP ("Viglacera")	Hà Nội	50,21%	50,21%	Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng, kinh doanh BĐS và xây
Công ty Cổ phần Đầu tư nước sạch Sông Đà ("Viwasupco")	Hòa Bình	62,46%	62,46%	Sản xuất và cung cấp nước sạch
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX Tây Ninh	Tây Ninh	100,00%	98,00%	Kinh doanh hạ tầng khu công

Công ty Viglacera

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Kính Đáp Cầu	Bắc Ninh	86,41%	86,41%	SX và KD kính
Công ty TNHH MTV lắp dựng Kính Viglacera	Bắc Ninh	86,41%	100%	KD lắp dựng kính xây dựng
Công ty CP Viglacera Vân Hải	Quảng Ninh	98,17%	98,17%	Khai thác và KD cát
Công ty CP Khoáng sản Viglacera	Yên Bái	51,00%	51,00%	Khai thác và KD KS
Công ty CP Việt Trì Viglacera	Phú Thọ	92,82%	92,82%	SX và KD sứ vệ sinh
Công ty CP Sứ Viglacera Thanh Trì	Hà Nội	59,96%	59,96%	SX và KD sứ vệ sinh
Công ty CP Thương mại Viglacera	Hà Nội	76,23%	85,95%	KD vật liệu xây dựng
Công ty CP Viglacera Thăng Long	Vĩnh Phúc	51,07%	51,07%	SX và KD gạch men
Công ty CP Viglacera Tiên Sơn	Bắc Ninh	51,00%	51,00%	SX và KD gạch
Công ty CP Viglacera Hà Nội	Hà Nội	51,00%	51,00%	SX và KD gạch
Công ty CP Bê tông khí Viglacera	Bắc Ninh	96,19%	97,69%	SX gạch, panel, bê tông khí chưng áp
Công ty CP KD Gạch Ốp lát Viglacera	Hà Nội	51,02%	100,00%	Kinh doanh gạch men
Công ty CP Bao bì và Má Phanh Viglacera	Hà Nội	51,00%	51,00%	SX và KD bao bì, má phanh
Công ty CP Viglacera Hạ Long	Quảng Ninh	50,48%	50,48%	SX và KD gạch
Công ty CP Từ Liêm	Hà Nội	55,92%	55,92%	SX và KD gạch
Công ty CP 382 Đông Anh	Hà Nội	51,00%	51,00%	SX và KD gạch
Công ty CP Gốm xây dựng Hữu Hưng	Hà Nội	51,00%	51,00%	SX và KD gạch
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Viglacera Hạ Long	Quảng Ninh	50,48%	100,00%	KD vật liệu xây dựng
Công ty CP Gạch Clinker Viglacera	Quảng Ninh	50,44%	99,92%	Sản xuất và KD gạch
Công ty CP Tư vấn Viglacera	Hà Nội	76,89%	76,89%	Lập dự án, thiết kế các công trình
Công ty CP Phát triển KCN Yên Mỹ	Hưng Yên	60,00%	60,00%	Đầu tư XD, cho thuê CSHT KCN
Công ty TNHH Chao - Viglacera	Hà Nội	100,00%	100,00%	Cung cấp DV du lịch
Công ty ViMariel - CTCP	Cuba	99,93%	99,95%	KD hạ tầng KCN
Công ty TNHH Kính nổi siêu trắng Phú Mỹ	Bà Rịa Vũng Tàu	65,00%	65,00%	SX và KD kính
Công ty Cổ phần Viglacera Can Lộc	Hà Tĩnh	57,51%	100,00%	Sản xuất vật liệu xây dựng
Công ty TNHH Thi công Hạ tầng Viglacera Yên Mỹ	Hưng Yên	60,00%	100,00%	Đầu tư xây dựng
Công ty Cổ phần Viglacera Thái Nguyên	Thái Nguyên	51,00%	51,00%	Đầu tư & KD hạ tầng KCN

Thông tin về tái cấu trúc tập đoàn**Chuyển nhượng vốn góp tại các Công ty năng lượng**

Trong quý 2/2024, Tập đoàn đã chuyển nhượng vốn góp của Tập đoàn tại một số Công ty năng lượng cho Sembcorp Solar Vietnam Pte Ltd. Theo đó, Tập đoàn đã mất quyền kiểm soát tại các công ty như trình bày dưới đây:

- Công ty TNHH MTV Điện gió Hướng Phùng
- Công ty TNHH MTV Năng lượng Gelex Quảng Trị và Công ty con.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, Báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa
Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.5 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.6 . Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.7 . Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

2.8 . Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”).

2.9 . Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 10 năm
Trang thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

2.10 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	50 năm
Tài sản khác	3 - 15 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

2.11 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

2.12 . Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:

- ▶ Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

2.13 . Các khoản đầu tư*Đầu tư vào công ty con*

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

2.14 . Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

2.15 . Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

2.16 . Các khoản dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

2.17 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.18 . Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, tái phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

2.19 . Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

► Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

► Cổ tức

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định dựa theo khối lượng dịch vụ đã được thực hiện.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê

2.21 . Thuế*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	1.032.468.935	12.886.823
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	170.093.597.864	107.414.297.617
	171.126.066.799	107.427.184.440

4 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chứng khoán kinh doanh				
- Cổ phiếu	4.147.632.976.936	(23.975.524.800)	2.145.241.177.454	(31.239.176.854)
- Trái phiếu	400.000.000.000	-	590.000.000.000	-
- Chứng chỉ tiền gửi	-	-	600.000.000.000	-
	4.547.632.976.936	(23.975.524.800)	3.335.241.177.454	(31.239.176.854)

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải thu từ khách hàng	12.143.756.957	11.149.951.040
- Công ty Cổ phần Chế tạo biển thể và Vật liệu điện Hà Nội	5.763.936.875	5.763.936.875
- Công ty Cổ phần Vật tư và Xây dựng Hà Nội	3.103.978.500	3.103.978.500
- Các khoản phải thu khách hàng khác	3.275.841.582	2.282.035.665
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	317.413.438.972	152.774.975.482
	329.557.195.929	163.924.926.522
Dự phòng phải thu khách hàng ngắn hạn khó đòi	(10.037.795.510)	(10.037.795.510)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Sigma	71.188.921.495	61.576.009.400
- Công ty Cổ phần Xây dựng Central	6.832.969.229	58.598.538.419
- Công ty Cổ phần Nội thất NEM	18.923.001.636	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại TTT	30.469.142.600	-
- Công ty TNHH Falcon Việt Nam (Đại An)	44.312.622.210	47.710.006.657
- Công ty Cổ phần Eurowindow	26.687.402.615	33.328.445.892
- Các khoản trả trước khác	100.570.889.730	15.664.826.524
	298.984.949.515	216.877.826.892

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải thu về cho vay	4.000.000.000	4.000.000.000
- Công ty Cổ phần Vật tư và Xây dựng Hà Nội	4.000.000.000	4.000.000.000
Phải thu về cho vay các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	300.625.000.000	439.500.000.000
	304.625.000.000	443.500.000.000
Dự phòng phải thu cho vay ngắn hạn	(4.000.000.000)	(4.000.000.000)
Dài hạn		
Phải thu về cho vay	-	521.517.021.335
Phải thu về cho vay các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	1.045.072.486.247	372.125.000.000
	1.045.072.486.247	893.642.021.335

8 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Tạm ứng	410.000.000	-	2.073.616.600	-
Ký cược, ký quỹ	30.984.243.634	-	72.110.070.000	-
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	110.111.899.118	(135.000.000)	30.854.826.883	(135.000.000)
Phải thu về cổ tức và lợi	239.995.600.000	-	-	-
Phải thu từ hoạt động đầu tư	3.000.000.000	-	198.549.760.000	-
Phải thu khác	70.277.107	-	207.891.314	-
	384.572.019.859	(135.000.000)	303.796.164.797	(135.000.000)
Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	14.810.064.000	-	14.623.000.000	-
	14.810.064.000	-	14.623.000.000	-
Trong đó:				
<i>Phải thu từ các bên liên quan</i>	97.756.086.478	-	-	-
<i>Phải thu từ các bên khác</i>	301.625.997.381	(135.000.000)	318.419.164.797	(135.000.000)

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	518.411.236.143	-	203.049.570.982	-
Chi phí sản xuất kinh doanh	405.117.371	-	1.287.688.234	-
	518.816.353.514	-	204.337.259.216	-

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Dự án Tổ hợp khách sạn, dịch vụ thương mại, văn phòng cho thuê tại số 10 Trần Nguyên Hãn	1.391.820.336.033	787.012.805.382
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	2.384.449.219	154.022.625
	1.394.204.785.252	787.166.828.007

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEX

Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng,
Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Quý 4/2024

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	42.912.062.694	30.908.834.839	18.642.403.000	9.911.031.118	102.374.331.651
- Tăng trong kỳ	-	-	4.707.441.818	34.227.273	4.741.669.091
- Chuyển từ bất động sản đầu tư	8.906.750.562	955.098.816	-	4.200.699.984	14.062.549.362
- Thanh lý, nhượng bán	-	(27.216.705.241)	-	(1.251.212.464)	(28.467.917.705)
Số dư cuối kỳ	51.818.813.256	4.647.228.414	23.349.844.818	12.894.745.911	92.710.632.399
<i>Trong đó:</i>					
- Đã khấu hao hết	-	1.309.750.406	2.296.720.000	3.942.680.036	7.549.150.442
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	12.415.736.219	27.339.088.000	4.203.266.841	7.893.625.315	51.851.716.375
- Khấu hao trong kỳ	1.455.091.264	483.583.056	3.181.948.464	1.514.449.774	6.635.072.558
- Chuyển từ bất động sản đầu tư	1.646.635.022	653.548.472	-	3.219.244.767	5.519.428.261
- Thanh lý, nhượng bán	-	(25.081.807.352)	-	(1.251.212.464)	(26.333.019.816)
Số dư cuối kỳ	15.517.462.505	3.394.412.176	7.385.215.305	11.376.107.392	37.673.197.378
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	30.496.326.475	3.569.746.839	14.439.136.159	2.017.405.803	50.522.615.276
Tại ngày cuối kỳ	36.301.350.751	1.252.816.238	15.964.629.513	1.518.638.519	55.037.435.021

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phân mềm máy tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.129.737.538	298.586.000	1.428.323.538
Số dư cuối kỳ	1.129.737.538	298.586.000	1.428.323.538
<i>Trong đó:</i>			
- Đã hao mòn hết	130.000.000	-	130.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	285.153.663	8.294.056	293.447.719
- Hao mòn trong kỳ	199.947.504	99.528.672	299.476.176
Số dư cuối kỳ	485.101.167	107.822.728	592.923.895
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	844.583.875	290.291.944	1.134.875.819
Tại ngày cuối kỳ	644.636.371	190.763.272	835.399.643

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Tài sản khác VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	270.125.078.786	111.874.555.563	381.999.634.349
- Giảm do thay đổi mục đích sử dụng từ tài sản cố định	(8.906.750.562)	(5.155.798.800)	(14.062.549.362)
Số dư cuối kỳ	261.218.328.224	106.718.756.763	367.937.084.987
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	45.295.985.334	81.025.459.021	126.321.444.355
- Khấu hao trong kỳ	6.839.359.544	7.276.046.328	14.115.405.872
- Giảm do thay đổi mục đích sử dụng từ tài sản cố định	(1.646.635.022)	(3.872.793.239)	(5.519.428.261)
Số dư cuối kỳ	50.488.709.856	84.428.712.110	134.917.421.966
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	224.829.093.452	30.849.096.542	255.678.189.994
Tại ngày cuối kỳ	210.729.618.368	22.290.044.653	233.019.663.021

14 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	9.251.837.076.877	-	-	9.251.837.076.877	-	-
- Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	6.848.316.883.509	(*)	-	6.848.316.883.509	(*)	-
- Công ty Cổ phần Điện lực GELEX	2.403.520.193.368	8.231.849.080.000	-	2.403.520.193.368	7.439.863.600.000	-
Đầu tư vào Công ty liên kết	663.843.705.096	-	-	445.156.705.096	-	-
- Công ty TNHH Titan Corporation	663.843.705.096	(*)	-	445.156.705.096	(*)	-
	9.915.680.781.973		-	9.696.993.781.973		-

(*) Các công ty này chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nên Công ty chưa thể đánh giá và thuyết minh giá trị hợp lý.

Thông tin các khoản đầu tư vào Công ty liên kết

Tên Công ty	31/12/2024		01/01/2024		Trụ sở chính	Hoạt động chính
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết		
	- Công ty TNHH Titan Corporation	49%	49%	49%		

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	43.865.877	21.850.964
Phí bảo lãnh phát hành	3.577.777.776	-
Chi phí trả trước liên quan đến khoản vay, trái phiếu	7.504.954.091	3.970.811.607
Chi phí sử dụng đất, quản lý KCN, thuê nhà, thuê đất	-	665.977.058
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	4.164.679.723	1.523.879.572
	15.291.277.467	6.182.519.202
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.044.428.597	388.281.894
Sửa chữa và cải tạo văn phòng	1.090.690.251	1.631.161.811
Xây dựng hạ tầng và san nền	8.474.049.028	9.007.672.192
Tiền thuê đất trả trước	5.816.731.032	6.013.665.996
Phí cam kết, bảo lãnh vay vốn	19.993.480.353	15.516.953.322
Chi phí trả trước dài hạn khác	3.423.186.620	2.563.093.110
	39.842.565.881	35.120.828.325

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Phải trả người bán	723.927.488.263	723.927.488.263	153.539.248.407	153.539.248.407
- Samsung C&T Singapore	158.552.875.110	158.552.875.110	-	-
- Glencore International AG	344.275.027.149	344.275.027.149	121.270.211.116	121.270.211.116
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật	81.501.925.052	81.501.925.052	10.752.725.051	10.752.725.051
- Công ty TNHH Falcon Việt Nam (Đại An)	18.511.290.967	18.511.290.967	1.190.827.471	1.190.827.471
- Công ty Cổ phần Xây dựng Central	57.511.045.585	57.511.045.585	2.867.346.641	2.867.346.641
- Phải trả các đối tượng khác	63.575.324.400	63.575.324.400	17.458.138.128	17.458.138.128
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	108.306.804	108.306.804	199.705.879	199.705.879
	724.035.795.067	724.035.795.067	153.738.954.286	153.738.954.286

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	1.524.831.783	-	350.974.876.785	353.121.943.249	3.671.898.247	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.000.000.000	-	-	-	1.000.000.000	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	370.343.189	10.701.389.824	10.424.922.632	-	646.810.381
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	1.825.000.247	-	19.425.886.420	19.425.886.420	1.825.000.247	-
Các loại thuế khác và các khoản phải nộp khác	-	821.206.670	3.113.040.386	3.699.268.024	-	234.979.032
	4.349.832.030	1.191.549.859	384.215.193.415	386.672.020.325	6.496.898.494	881.789.413

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	11.442.297.793	7.121.172.717
- Phí thanh toán trả chậm & phí LC UPAS	-	13.818.927.975
- Chi phí phải trả khác	3.063.312.272	701.601.596
	14.505.610.065	21.641.702.288

19 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Doanh thu cho thuê văn phòng, cơ sở hạ tầng	16.035.324.998	13.670.168.416
	16.035.324.998	13.670.168.416
Dài hạn		
- Doanh thu cho thuê văn phòng, cơ sở hạ tầng	168.047.924.846	153.506.648.110
	168.047.924.846	153.506.648.110
Trong đó:		
- Doanh thu chưa thực hiện với các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	136.627.169.267	120.241.814.934
- Doanh thu chưa thực hiện với bên khác	47.456.080.577	46.935.001.592

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn		
- BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ	1.639.873.322	563.612.372
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	189.641.300	143.244.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	514.256.750	516.071.750
- Nhận đặt cọc thực hiện dự án	10.000.000.000	20.000.000.000
- Số dư thư tín dụng (LC) phải trả ngân hàng	-	1.004.292.628.685
- Phải trả chi phí lãi vay	47.021.498.550	349.315.068
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	463.815.092	674.983.124
	59.829.085.014	1.026.539.854.999
Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	17.203.072.853	17.735.456.318
	17.203.072.853	17.735.456.318
Trong đó:		
- Phải trả khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	46.011.460.031	438.458.793
- Phải trả các bên khác	31.020.697.836	1.043.836.852.524

21 . VAY

	01/01/2024		Trong kỳ		31/12/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	1.669.486.567.305	1.669.486.567.305	7.334.436.952.760	4.710.207.416.652	4.293.716.103.413	4.293.716.103.413
- Vay ngân hàng	1.519.486.567.305	1.519.486.567.305	4.537.277.356.534	3.561.645.788.558	2.495.118.135.281	2.495.118.135.281
- Vay đối tượng khác	-	-	200.436.013.526	123.161.628.094	77.274.385.432	77.274.385.432
- Vay bên liên quan (Thuyết minh số 30)	150.000.000.000	150.000.000.000	2.596.723.582.700	1.025.400.000.000	1.721.323.582.700	1.721.323.582.700
Vay dài hạn đến hạn trả	795.375.000.014	795.375.000.014	4.624.999.986	800.000.000.000	-	-
- Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng	200.000.000.000	200.000.000.000	-	200.000.000.000	-	-
- Trái phiếu đến hạn thanh toán	595.375.000.014	595.375.000.014	4.624.999.986	600.000.000.000	-	-
	2.464.861.567.319	2.464.861.567.319	7.339.061.952.746	5.510.207.416.652	4.293.716.103.413	4.293.716.103.413
b) Vay dài hạn						
- Vay ngân hàng	400.000.000.000	400.000.000.000	1.154.591.870.697	-	1.554.591.870.697	1.554.591.870.697
- Trái phiếu	1.133.728.094.997	1.133.728.094.997	2.711.984.172	-	1.136.440.079.169	1.136.440.079.169
- Vay bên liên quan (Thuyết minh số 30)	840.000.000.000	840.000.000.000	-	20.000.000.000	820.000.000.000	820.000.000.000
	2.373.728.094.997	2.373.728.094.997	1.157.303.854.869	20.000.000.000	3.511.031.949.866	3.511.031.949.866

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023</i>				
Số dư đầu năm	8.514.957.930.000	663.218.256.718	403.298.841.793	9.581.475.028.511
Lợi nhuận thuần trong kỳ này	-	-	652.422.117.645	652.422.117.645
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	(3.500.000.000)	(3.500.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	8.514.957.930.000	663.218.256.718	1.052.220.959.438	10.230.397.146.156
<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024</i>				
Số dư đầu năm nay	8.514.957.930.000	663.218.256.718	1.052.220.959.438	10.230.397.146.156
Biến động vốn trong kỳ này (ii)	79.340.000.000	(214.400.000)	-	79.125.600.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ này	-	-	122.569.463.802	122.569.463.802
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	(3.300.000.000)	(3.300.000.000)
Số dư cuối kỳ này	8.594.297.930.000	663.003.856.718	1.171.490.423.240	10.428.792.209.958

(i) Công ty thực hiện trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024 số 02/2024/GELEX/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 3 năm 2024.

(ii) Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số thường niên của Công ty số 02/2024/GELEX/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 3 năm 2024, Công ty đã phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động năm 2024 ("Chương trình ESOP 2024"). Theo đó, Công ty đã phát hành tổng cộng 7.934.000 cổ phiếu theo mệnh giá 10.000 đồng/ cổ phiếu.

22.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	8.594.297.930.000	8.514.957.930.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	8.514.957.930.000	8.514.957.930.000
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	79.340.000.000	-
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	8.594.297.930.000	8.514.957.930.000

22.3 Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	859.429.793	851.495.793
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	859.429.793	851.495.793
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	859.429.793	851.495.793
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	859.429.793	851.495.793
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	859.429.793	851.495.793
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

23 . DOANH THU THUẬN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4/2024	Quý 4/2023	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	1.108.162.752.012	858.428.291.630	3.842.097.161.348	2.534.203.885.199
Doanh thu cho thuê văn phòng	19.710.954.514	19.754.088.164	81.344.553.946	82.781.633.811
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	5.855.171.327	6.144.863.488	58.079.770.065	23.680.989.817
	<u>1.133.728.877.853</u>	<u>884.327.243.282</u>	<u>3.981.521.485.359</u>	<u>2.640.666.508.827</u>
Trong đó:				
- Doanh thu đối với các bên khác	17.310.226.060	17.821.167.066	72.144.324.249	73.753.471.814
- Doanh thu đối với bên liên quan	1.116.418.651.793	866.506.076.216	3.909.377.161.110	2.566.913.037.013

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Quý 4/2024	Quý 4/2023	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	1.097.681.878.395	846.286.192.514	3.807.831.496.917	2.507.688.488.992
Giá vốn cho thuê văn phòng	8.883.521.566	8.075.230.570	34.629.498.660	30.418.614.494
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	2.422.002.457	3.867.249.254	16.686.976.652	13.931.541.156
	<u>1.108.987.402.418</u>	<u>858.228.672.338</u>	<u>3.859.147.972.229</u>	<u>2.552.038.644.642</u>

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4/2024	Quý 4/2023	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	38.962.581.569	45.874.454.119	167.224.728.368	187.298.841.146
Lãi kinh doanh chứng khoán	16.205.704.852	5.830.005.923	131.695.905.518	141.127.361.170
Cổ tức, lợi nhuận được chia	239.995.600.000	195.870.000.000	505.046.538.800	869.731.200.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	12.196.530.129	2.516.395.602	29.649.029.823	5.372.253.847
Lãi bán hàng trả chậm	1.887.899.012	1.134.246.576	5.327.283.864	2.797.357.569
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.075.000.000	1.170.309.471	4.304.628.302	4.205.425.587
	<u>310.323.315.562</u>	<u>252.395.411.691</u>	<u>843.248.114.675</u>	<u>1.210.532.439.319</u>

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4/2024	Quý 4/2023	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	122.330.903.506	93.097.982.563	426.207.666.117	363.854.158.532
Phí UPAS, phí và lãi mua hàng trả chậm	308.150.792	13.261.698.028	40.566.940.073	38.639.298.757
Lỗ kinh doanh chứng khoán	50.492.318.782	24.487.500	59.831.352.382	12.764.016.376
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.941.078.897	6.084.466.999	14.086.272.875	11.423.254.925
Dự phòng/ Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và Chi phí phát hành trái phiếu phân bổ	(22.691.157.282)	(16.795.533.716)	(7.263.652.054)	28.713.776.854
Chi phí bảo lãnh, phí tư vấn định kỳ khác liên quan đến trái phiếu	1.518.905.115	1.939.359.681	7.336.984.158	10.232.253.713
Chi phí bảo lãnh, phí tư vấn định kỳ khác liên quan đến trái phiếu	4.100.768.891	4.056.153.386	16.293.635.295	23.080.673.087
Chi phí tài chính khác	594.771.200	3.500.000	11.559.174.836	1.036.092.609
	159.595.739.901	101.672.114.441	568.618.373.682	489.743.524.853

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 4/2024	Quý 4/2023	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023
	VND	VND	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.384.997.905	2.582.560.645	7.543.599.432	8.100.499.786
	2.384.997.905	2.582.560.645	7.543.599.432	8.100.499.786

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 4/2024	Quý 4/2023	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân công	27.704.924.406	16.472.484.459	80.847.627.732	54.538.453.744
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	1.418.875.710	1.092.871.961	5.238.627.385	3.577.709.377
Thuế, phí, lệ phí	89.050.842	34.231.050	283.016.363	71.535.157
Chi phí dự phòng	-	1.976.400	-	1.976.400
Chi phí dịch vụ mua ngoài	84.025.297.243	13.071.574.493	155.533.882.386	57.294.164.202
Chi phí khác bằng tiền	10.519.473.176	15.845.130.583	26.483.660.580	32.573.586.415
	123.757.621.377	46.518.268.946	268.386.814.446	148.057.425.295

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 4/2024	Quý 4/2023	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân công	28.919.125.426	17.040.833.374	84.169.627.175	57.029.854.279
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.310.092.628	5.128.437.593	20.989.967.509	19.466.165.280
Chi phí dịch vụ mua ngoài	90.427.410.764	21.043.519.677	184.430.040.686	85.677.696.907
Chi phí khác bằng tiền	12.791.514.487	18.868.190.605	39.595.820.029	39.620.076.099
	137.448.143.305	62.080.981.249	329.185.455.399	201.793.792.565

30 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh trọng yếu và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch	Cho kỳ kế toán từ	Cho kỳ kế toán từ
			ngày 01/01/2024 đến	ngày 01/01/2023
			ngày 31/12/2024	đến ngày 31/12/2023
			VND	VND
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	Công ty con	Doanh thu cung cấp	25.364.914.236	2.191.512.304
		Mua CCDC	-	11.279.545
		Cổ tức nhận được	-	389.740.000.000
		Cho vay	-	421.000.000.000
		Thu hồi gốc cho vay	351.000.000.000	70.000.000.000
		Lãi cho vay	12.478.383.561	25.370.273.972
		Đi vay	1.786.723.582.700	840.000.000.000
		Trả tiền vay	457.000.000.000	100.000.000.000
		Lãi đi vay	119.832.188.150	59.258.082.195
		Thu hộ chi hộ chi phí truyền thông	3.000.000.000	-
		Công ty TNHH Năng lượng GELEX Ninh Thuận	Công ty con (đến thời điểm 13/06/2024).	Thu hồi gốc cho vay
Lãi cho vay	40.683.261.989			48.107.089.039
Công ty Cổ phần Điện lực GELEX	Công ty con	Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.101.164.484	3.269.856.372
		Mua hàng hóa, CCDC và dịch vụ	126.181.931	360.000.000
		Thu hộ chi hộ dịch vụ phần mềm	1.026.953.889	-
		Thu hộ chi hộ chi phí truyền thông	3.000.000.000	-
		Cổ tức nhận được	479.991.200.000	479.991.200.000
		Cho vay	400.000.000.000	160.000.000.000
		Thu hồi gốc cho vay	210.000.000.000	760.000.000.000
		Lãi cho vay	17.644.520.546	35.259.999.999
		Đi vay	210.000.000.000	1.100.000.000.000
		Trả tiền vay	360.000.000.000	950.000.000.000
		Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam	Công ty con	Lãi đi vay
Doanh thu dịch vụ	1.258.965.132			763.369.436
Mua hàng hóa và dịch vụ	3.845.732.118			7.603.201.403
Thu hộ chi hộ chi phí truyền thông	5.000.000.000			-
Hoàn trả tiền thanh lý hợp đồng cho thuê cơ sở hạ tầng	21.617.991.073			-
Công ty TNHH MTV Cadivi Miền Bắc	Công ty con	Doanh thu dịch vụ	8.722.281.854	-
		Thu trước tiền thuê CSHT	152.981.894.088	-
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	Công ty con	Doanh thu bán hàng	1.376.570.139.539	950.612.929.220
		Doanh thu dịch vụ	3.656.421.647	10.152.391.847
		Hoàn trả tiền thanh lý hợp đồng cho thuê cơ sở hạ tầng	108.773.764.904	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEXSố 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng,
Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Quý 4/2024

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch	Cho kỳ kế toán từ	Cho kỳ kế toán từ
			ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024	ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023
			VND	VND
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Công ty con	Doanh thu bán hàng	474.443.347.689	221.198.958.903
		Hàng bán trả lại	-	115.706.656
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	558.000.000	
Công ty Cổ phần Sản xuất máy biến áp truyền tải MEE		Doanh thu cung cấp dịch vụ	108.000.000	-
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	5.641.862.848	11.715.360.597
Công ty TNHH SAS-CTAMAD	Công ty liên kết	Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.269.000.000	1.269.000.000
		Mua hàng hóa và dịch vụ	3.056.909.868	2.147.640.710
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	Công ty con	Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.935.495.381	11.513.683.078
		Doanh thu bán TSCĐ	2.260.000.000	-
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	1.985.441.811.272	1.350.792.343.135
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	198.000.000	-
		Lãi bán hàng trả chậm	5.327.283.864	2.797.357.569
		Cho vay	200.000.000.000	-
		Thu hồi gốc cho vay	200.000.000.000	-
		Lãi cho vay	1.068.493.151	-
Công ty Cổ phần K.I.P Việt Nam (*)	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Doanh thu cung cấp dịch vụ	(**)	189.369.719
Công ty TNHH Phát điện GELEX	Công ty con	Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.996.285.804	1.212.645.028
		Đi vay	600.000.000.000	-
		Trả tiền vay	228.400.000.000	-
		Lãi đi vay	11.895.550.686	-
Công ty TNHH ICAPITAL	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Doanh thu cung cấp dịch vụ	384.947.412	370.652.349
		Đặt cọc thuê văn phòng	5.536.374	-
Công ty Cổ phần Đầu tư nước sạch Sông Đà	Công ty con	Thu hộ chi hộ chi phí truyền thông	5.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Mua Bán Điện GELEX	Công ty con	Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.277.641.630	671.967.981
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Công ty con	Mua hàng hóa và dịch vụ	-	1.539.934.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	Công ty con	Mua hàng hóa và dịch vụ	-	1.921.699.104
Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải	Công ty con	Mua hàng hóa và dịch vụ	853.590.731	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Công nghiệp GEIC	Bên liên quan của thành viên Ban TGD	Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.448.882.182	-
Công ty TNHH Công Nghiệp Titan Corporation 2 (Bắc Ninh) (*)	Bên liên quan của thành viên Ban TGD	Cho vay	25.703.887.125	(**)
		Lãi cho vay	30.210.550.431	(**)
Công ty TNHH Công Nghiệp Titan Corporation (Bắc Ninh) 1 (*)	Bên liên quan của thành viên Ban TGD	Lãi cho vay	11.559.056.822	(**)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch	Cho kỳ kế toán từ	Cho kỳ kế toán từ
			ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024	ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023
			VND	VND
Công ty TNHH Công Nghiệp Titan (Hưng Yên) (*)	Bên liên quan của thành viên Ban TGD	Cho vay	144.226.577.787	(**)
		Lãi cho vay	16.129.443.687	(**)
Công ty TNHH Công Nghiệp Titan Corporation 3 (Bắc Ninh) (*)	Bên liên quan của thành viên Ban TGD	Cho vay	70.000.000.000	(**)
		Lãi cho vay	103.561.644	-
Công ty TNHH Titan Corporation	Công ty liên kết	Góp vốn	218.687.000.000	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX (*)	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Doanh thu cung cấp dịch vụ	(**)	988.997.044
		Phí dịch vụ	(**)	156.064.920

Số dư với bên liên quan

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu/phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung số dư	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
Phải thu khách hàng				
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	Công ty con	Phải thu tiền hàng, cung cấp dịch vụ	-	591.525.755
Công ty TNHH MTV Cadivi miền Bắc	Công ty con	Phải thu tiền hàng, cung cấp dịch vụ	46.717.895	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Công ty con	Phải thu tiền hàng	147.908.900.698	9.523.793.035
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà	Công ty con	Phải thu tiền hàng	-	2.531.604.399
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	Công ty con	Phải thu tiền cung cấp dịch vụ	-	5.671.531
Công ty Cổ phần Thiết bị Công nghiệp GEIC	Bên liên quan của thành viên Ban TGD	Phải thu tiền cung cấp dịch vụ	4.325.800	-
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	Công ty con	Phải thu tiền hàng, cung cấp dịch vụ	169.452.577.961	140.120.912.848
Công ty TNHH ICAPITAL	Bên liên quan thành viên HĐQT	Phải thu cung cấp dịch vụ	916.618	1.467.914
			317.413.438.972	152.774.975.482
Phải thu về cho vay ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	Công ty con	Cho vay ngắn hạn	-	351.000.000.000
Công ty Cổ phần Điện lực GELEX	Công ty con	Cho vay ngắn hạn	190.000.000.000	-
Công ty TNHH Năng lượng GELEX Ninh Thuận	Công ty liên kết (từ thời điểm 14/06/2024).	Cho vay dài hạn đến hạn thu hồi	110.625.000.000	88.500.000.000
			300.625.000.000	439.500.000.000
Phải thu về cho vay dài hạn				
Công ty TNHH Năng lượng GELEX Ninh Thuận	Công ty liên kết (từ thời điểm 14/06/2024)	Cho vay dài hạn	283.625.000.000	372.125.000.000
Công ty TNHH Công Nghiệp Titan (Hưng Yên) (*)	Bên liên quan của thành viên Ban TGD	Cho vay dài hạn	250.605.130.496	(**)
Công ty TNHH Công Nghiệp Titan Corporation (Bắc Ninh) 1 (*)	Bên liên quan của thành viên Ban TGD	Cho vay dài hạn	121.394.209.160	(**)
Công ty TNHH Công Nghiệp Titan Corporation 2 (Bắc Ninh) (*)	Bên liên quan của thành viên Ban TGD	Cho vay dài hạn	319.448.146.591	(**)
Công ty TNHH Công Nghiệp Titan Corporation 3 (Bắc Ninh) (*)	Bên liên quan của thành viên Ban TGD	Cho vay dài hạn	70.000.000.000	(**)
			1.045.072.486.247	372.125.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEXSố 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng,
Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**
Quý 4/2024

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung số dư</i>	<u>31/12/2024</u> VND	<u>01/01/2024</u> VND
<i>Phải thu khác</i>				
Công ty Cổ phần Điện lực GELEX	Công ty con	Lãi cho vay	17.644.520.546	-
Công ty Dây Đồng Việt Nam CFT	Công ty con	Lãi cho vay	1.068.493.151	-
Công ty TNHH Năng lượng Gelex Ninh Thuận	Công ty liên kết (từ thời điểm 14/06/2024).	Lãi cho vay	19.410.582.193	-
Công ty TNHH Công Nghiệp Titan (Hung Yên) (*)	Bên liên quan của thành viên Ban TGD	Lãi cho vay	18.949.539.595	(**)
Công ty TNHH Công Nghiệp Titan Corporation (Bắc Ninh) 1 (*)	Bên liên quan của thành viên Ban TGD	Lãi cho vay	2.753.819.321	(**)
Công ty TNHH Công Nghiệp Titan Corporation 2 (Bắc Ninh) (*)	Bên liên quan của thành viên Ban TGD	Lãi cho vay	37.825.570.028	(**)
Công ty TNHH Công Nghiệp Titan Corporation 3 (Bắc Ninh) (*)	Bên liên quan của thành viên Ban TGD	Lãi cho vay	103.561.644	(**)
			<u>97.756.086.478</u>	<u>-</u>
<i>Phải trả người bán</i>				
Công ty TNHH S.A.S. - CTAMAD	Công ty liên kết	Mua dịch vụ	92.851.107	199.705.879
Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Công ty con	Mua dịch vụ	15.455.697	-
			<u>108.306.804</u>	<u>199.705.879</u>
<i>Người mua trả tiền trước</i>				
Công ty Cổ phần Mua Bán Điện GELEX	Công ty con	Thuê văn phòng	-	16.200.000
			<u>-</u>	<u>16.200.000</u>
<i>Doanh thu chưa thực hiện</i>				
Công ty Cổ phần Điện lực GELEX	Công ty con	Thuê văn phòng	655.390.080	-
Công ty Cổ phần Mua Bán Điện GELEX	Công ty con	Thuê văn phòng	-	297.803.280
Công ty TNHH ICAPITAL	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Thuê văn phòng	86.072.817	81.039.750
Công ty TNHH Phát Điện GELEX	Công ty con	Thuê văn phòng	297.803.280	297.803.280
Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Công ty con	Thuê cơ sở hạ tầng	-	19.830.320.653
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	Công ty con	Thuê cơ sở hạ tầng	-	99.734.847.971
Công ty TNHH MTV Cadivi miền Bắc	Công ty con	Thuê cơ sở hạ tầng	135.587.903.090	-
			<u>136.627.169.267</u>	<u>120.241.814.934</u>
<i>Phải trả khác</i>				
Công ty Cổ phần Điện lực GELEX	Công ty con	Lãi đi vay	-	349.315.068
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	Công ty con	Lãi đi vay	35.445.804.588	-
Công ty TNHH Phát Điện GELEX	Công ty con	Lãi đi vay	10.470.975.344	-
Công ty TNHH ICAPITAL	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Đặt cọc thuê văn phòng	94.680.099	89.143.725
			<u>46.011.460.031</u>	<u>438.458.793</u>
<i>Vay</i>				
Công ty TNHH Phát điện GELEX	Công ty con	Vay ngắn hạn	371.600.000.000	-
Công ty Cổ phần Điện lực GELEX	Công ty con	Vay ngắn hạn	-	150.000.000.000
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	Công ty con	Vay ngắn hạn	1.349.723.582.700	-
	Công ty con	Vay dài hạn	820.000.000.000	840.000.000.000
			<u>2.541.323.582.700</u>	<u>990.000.000.000</u>

(*) Giao dịch, số dư được trình bày tính đến trước thời điểm không còn là bên liên quan hoặc bắt đầu trở thành bên liên quan của Công ty

(**) Không trình bày giao dịch/số dư do chưa trở thành bên liên quan/không còn là bên liên quan tại thời điểm đó.

31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.

32 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng năm 2023 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh riêng Quý 4/2024 và số liệu trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng Quý 4/2024 là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng Quý 4/2023 do Công ty lập.

Phương Kim Trung
Người lập

Hoàng Hưng
Kế toán trưởng



Lê Tuấn Anh
Phó Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 23 tháng 01 năm 2025

